HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2025/NQ-HĐND	*Cà Mau, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 0397/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 180/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành

a) Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau;

c) Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau bãi bỏ quy định về Lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

d) Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

đ) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

e) Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc bãi bỏ một số nội dung các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

g) Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về mức thu phí và lệ phí đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa X, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPPL);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Mức thu, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Cà Mau

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Điều 1. Phí thăm quan công trình văn hóa

1. Tổ chức thu: Ban Quản lý khu du lịch Mũi Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân đến thăm quan Khu du lịch Mũi Cà Mau.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn phí thăm quan

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật;

Trẻ em từ 6 tuổi trở xuống;

Học sinh tiểu học, trung học cơ sở trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

b) Giảm 50% phí thăm quan

Người được hưởng chính sách ưu đãi văn hóa theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi;

Đối tượng thuộc hộ nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong tỉnh;

Học sinh trung học phổ thông, sinh viên các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh được nhà trường tổ chức thăm quan ngoại khóa và có đăng ký với đơn vị được giao quản lý.

4. Mức thu

a) Người lớn: 30.000 đồng/người/lượt;

b) Trẻ em: 15.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý, sử dụng: Đơn vị được giữ lại 100% số tiền phí thu được để quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 2. Phí thăm quan di tích lịch sử

1. Tổ chức thu: Bảo tàng tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân đến thăm quan di tích Khu lưu niệm nhạc sĩ Cao Văn Lầu không phân biệt người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn phí mức thu phí

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Trẻ em dưới 16 tuổi.

b) Giảm 50% mức thu phí

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Người cao tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2011/NĐ-CP;

4. Mức thu

a) Người lớn: 20.000 đồng/người/lượt;

b) Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên): 10.000 đồng/người/lượt.

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu được để lại 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

Điều 3. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu và được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Mức thu

a) Thẩm định, cấp mới giấy chứng nhận: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận;

b) Thẩm định điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận: 500.000 đồng/giấy chứng nhận.

4. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 4. Phí thư viện

1. Tổ chức thu: Thư viện tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Các cá nhân (gọi chung là bạn đọc), áp dụng cho người Việt Nam, người nước ngoài đến khai thác và sử dụng các dịch vụ và tiện ích của Thư viện.

3. Đối tượng miễn, giảm

a) Miễn mức phí thư viện đối với các trường hợp sau

Miễn phí đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP;

Trẻ em dưới 16 tuổi.

b) Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg;

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

4. Mức thu: Phí làm thẻ bạn đọc (Từ đủ 16 tuổi trở lên): 20.000 đồng/thẻ/năm.

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu được để lại 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Tổ chức thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Chủ đầu tư các dự án, chủ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu

Đơn vị: Triệu đồng.

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) / **Nhóm dự án**	**≤50**	**>50 và ≤100**	**>100 và ≤200**	**>200 và ≤500**	**>500**
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0

Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng) / Nhóm dự án	≤50	>50 và ≤100	>100 và ≤200	>200 và ≤500	>500
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất. Mức thu phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 6. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

1. Tổ chức thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư các dự án, chủ các cơ sở trên địa bàn tỉnh Cà Mau đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu

STT	Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng)	Mức phí thẩm định (triệu đồng)
1	≤10	4
2	>10 đến ≤20	6
3	>20 đến ≤50	10
4	>50 đến ≤100	18
5	>100 đến ≤200	20
6	>200 đến ≤500	26
7	>500	29,3

Mức thu phí thẩm định lại (khi thẩm định lần đầu chưa được thông qua) bằng 50% mức thu lần đầu.

4. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 7. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Tổ chức thu

a) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau; Ủy ban nhân dân xã, phường;

b) Giấy chứng nhận với các trường hợp đăng ký biến động: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cà Mau và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn thu và không thu

a) Miễn thu đối với hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Không thu phí khi người sử dụng đất đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp sau

Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất;

Người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch; tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; người sử dụng đất thay đổi từ Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân thành Căn cước theo quy định.

4. Mức thu

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức thu	
			Đất hoặc tài sản	Đất và tài sản
1	**Đối với hộ gia đình, cá nhân**			
a	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ	59.000	670.000
b	Đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	118.000	154.000
c	Đăng ký biến động đất đai	đồng/hồ sơ	148.000	192.000
2	**Đối với tổ chức**			
a	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ	296.000	385.000
b	Đăng ký cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	118.000	154.000
c	Đăng ký biến động đất đai	đồng/hồ sơ	200.000	260.000

5. Quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí là cơ quan hành chính thực hiện nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành;

b) Tổ chức thu phí là Văn phòng Đăng ký đất đai được giữ lại 100% số tiền phí thu được để quản lý, sử dụng theo quy định.

Điều 8. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Tổ chức thu: Chi cục Thủy lợi tỉnh Cà Mau thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Đối tượng chịu phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển; giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất và hành nghề khoan nước dưới đất.

3. Mức thu

TT	Quy mô lưu lượng	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án (thiết kế giếng) thăm dò nước dưới đất	
a	Đề án có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	400.000
b	Đề án có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.100.000
c	Đề án có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	2.600.000
d	Đề án có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	5.000.000
e	Đề án có lưu lượng nước từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	7.000.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	400.000
b	Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.400.000
c	Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	3.400.000
d	Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	6.000.000
e	Báo cáo có lưu lượng nước từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	9.000.000

TT	Quy mô lưu lượng	Mức phí (đồng/hồ sơ)
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo có lưu lượng nước dưới 200 m^3/ngày đêm	400.000
b	Báo cáo có lưu lượng nước từ 200 m^3/ngày đêm đến dưới 500 m^3/ngày đêm	1.100.000
c	Báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000 m^3/ngày đêm	2.600.000
d	Báo cáo có lưu lượng nước từ 1.000 m^3/ngày đêm đến dưới 3.000 m^3/ngày đêm	5.000.000
e	Báo cáo có lưu lượng nước từ 3.000 m^3/ngày đêm đến dưới 5.000 m^3/ngày đêm	7.000.000
4	Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	
a	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng trên 0,5 m^3/giây đến dưới 2 m^3/giây (đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ trên 0,2 triệu m^3 đến dưới 1,5 triệu m^3) hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m^3/ngày đêm đến dưới 10.000 m^3/ngày đêm*;* Công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan *(trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi)* có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch từ 30m đến dưới 45m. Đối với cống ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 5m đến dưới 15 m; hoặc khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản 100.000 m^3/ngày đêm đến dưới 300.000 m^3/ngày đêm.	600.000
b	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ 2 m^3/giây đến dưới 5 m^3/giây (đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 1,5 triệu m^3 đến dưới 2,5 triệu m^3) hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 10.000 m^3/ngày đêm đến dưới 20.000 m^3/ngày đêm; công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan *(trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi)* có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch từ 45m đến dưới 60m. Đối với cống ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 15m đến dưới 35 m; hoặc khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản 300.000 m^3/ngày đêm đến dưới 500.000 m^3/ngày đêm.	1.800.000
	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ 5 m^3/giây đến 8 m^3/giây (đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 2,5 triệu m^3 đến dưới 3,5 triệu m^3) hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 20.000	4.400.000

TT	Quy mô lưu lượng	Mức phí (đồng/hồ sơ)
c	m^3/ngày đêm đến dưới 30.000 m^3/ngày đêm; Công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch từ 60m đến dưới 85m. Đối với cống ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 35m đến dưới 70 m; hoặc khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản 500.000 m^3/ngày đêm đến dưới 700.000 m^3/ngày đêm.	
d	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt: cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có lưu lượng từ 8 m^3/giây đến dưới 10 m^3/giây (đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 3,5 triệu m^3 đến dưới 5 triệu m^3) hoặc cho mục đích khác với lưu lượng từ 30.000 m^3/ngày đêm đến dưới 50.000 m^3/ngày đêm; Công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, kênh, mương, rạch từ 85m đến dưới 100m. Đối với cống ngăn sông, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 70m đến dưới 100 m; hoặc khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản 700.000 m^3/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m^3/ngày đêm.	8.400.000
5	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô nhỏ, vừa và lớn	1.400.000

Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt, nước biển và hành nghề khoan nước dưới đất, thu bằng 50% mức phí tương ứng đối với việc thẩm định các đề án, báo cáo các hồ sơ nêu trên.

4. Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 9. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Tổ chức thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư dự án, chủ cơ sở trên địa bàn tỉnh Cà Mau đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu

Đối tượng	Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
Đối tượng 1: Dự án đầu tư đã có quyết định	42.900.000 đồng	2.400.000 đồng

Đối tượng	Cấp/Cấp lại	Điều chỉnh
phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường		
Đối tượng 2: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	45.500.000 đồng	
Đối tượng 3: Cơ sở, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đối với dự án đầu tư: 41.400.000 đồng	
	Đối với cơ sở phải lấy và phân tích mẫu chất thải: 39.100.000 đồng	
	Đối với cơ sở không phải lấy và phân tích mẫu chất thải: 5.700.000 đồng	
Đối tượng 4: Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	1.900.000 đồng	

Mức phí này đã bao gồm chi phí cho hoạt động lấy, phân tích mẫu chất thải. Trường hợp kết quả phân tích mẫu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và phải lấy, phân tích mẫu lại thì chủ cơ sở, dự án đầu tư tự chi trả chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải.

4. Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 10. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

1. Tổ chức thu: Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc tỉnh Cà Mau; Ủy ban nhân dân xã, phường; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn Phòng Đăng ký đất đai các khu vực.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Đối tượng không thu và miễn thu

a) Không thu phí cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước;

b) Miễn thu phí đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

4. Mức thu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Cung cấp hồ sơ dữ liệu đất đai bằng văn bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện (chưa bao gồm phí bưu điện)		
a	Dưới 10 trang A4	đồng/hồ sơ	150.000
b	Từ 10 đến 20 trang A4	đồng/hồ sơ	250.000
c	Trên 20 trang A4	đồng/hồ sơ	300.000
2	Cung cấp thông tin dữ liệu đất đai qua internet hoặc chép file qua đĩa cứng		
a	Dưới 10 trang A4	đồng/hồ sơ	120.000
b	Từ 10 đến 20 trang A4	đồng/hồ sơ	200.000
c	Trên 20 trang A4	đồng/hồ sơ	250.000
3	Cung cấp các loại bản đồ		
a	Bản đồ địa chính		
	Dạng giấy	đồng/mảnh	150.000
	Dạng số	đồng/mảnh	250.000
b	Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất		
	Dạng giấy	đồng/mảnh	250.000
	Dạng số	đồng/mảnh	350.000
c	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
	Dạng giấy	đồng/mảnh	250.000
	Dạng số	đồng/mảnh	350.000
d	Bản đồ chuyên đề		
	Dạng giấy	đồng/mảnh	200.000
	Dạng số	đồng/mảnh	300.000
đ	Các loại bản đồ khác		
	Dạng giấy	đồng/mảnh	200.000
	Dạng số	đồng/mảnh	300.000

5. Quản lý và sử dụng: Tổ chức thu được để lại 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Tổ chức thu: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cà Mau và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các khu vực.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

3. Đối tượng miễn thu và không thu

a) Trường hợp miễn thu đối với người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Trường hợp không thu phí

Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm do lỗi của người thực hiện đăng ký;

Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4, Điều 9 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật về thi hành án;

Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng;

Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Mức thu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
1	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo**		
a	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/thửa	30.000
2	**Phí đăng ký giao dịch đảm bảo** (Đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)		
a	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/thửa	95.000
b	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/thửa	85.000
c	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/thửa	70.000
d	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/thửa	20.000

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu phí được trích 90% số tiền phí thu được để chi cho hoạt động đăng ký, cung cấp thông tin và nộp 10% vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Lệ phí hộ tịch

1. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Đối tượng nộp: Cá nhân yêu cầu đăng ký sự kiện hộ tịch phải nộp lệ phí hộ tịch (trừ quy định tại Điều 10 Luật Phí và lệ phí và khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch).

3. Đối tượng miễn thu

a) Trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật;

b) Người thuộc gia đình có công với cách mạng; hộ nghèo, người thuộc hộ nghèo;

c) Cá nhân đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

4. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; đăng ký khai tử không đúng hạn; đăng ký lại khai tử; xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác.	đồng/lần đăng ký	8.000
2	Nhận cha, mẹ, con; thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân;	đồng/lần đăng ký	15.000
3	Đăng ký giám sát việc giám hộ; đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.	đồng/lần đăng ký	15.000
4	Đăng ký lại kết hôn	đồng/lần đăng ký	30.000
5	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài; đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài; đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân; đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài; đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài; đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài; đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài; ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).	đồng/lần đăng ký	75.000
6	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài; đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài; nhận cha, mẹ con có yếu tố nước ngoài.	đồng/lần đăng ký	1.500.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài.	đồng/lần đăng ký	70.000

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 13. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, cơ quan có thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân cấp thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép lao động.

2. Đối tượng nộp: Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động nước ngoài theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Đối tượng miễn thu: Người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Cà Mau thuộc đối tượng không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì không phải làm thủ tục cấp giấy phép lao động và không phải đóng lệ phí.

4. Mức thu

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

c) Gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/giấy phép.

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 14. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản gắn liền với đất

1. Tổ chức thu: Chi cục Quản lý đất đai, Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ để thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn thu và không thu

a) Miễn thu đối với người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Không thu lệ phí khi người sử dụng đất đăng ký biến động đất đai trong các trường hợp sau

Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất;

Người sử dụng đất tặng cho quyền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư để xây dựng các công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng hoặc mở rộng đường giao thông theo quy hoạch; tặng cho quyền sử dụng đất để làm nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; người sử dụng đất thay đổi từ Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân thành Căn cước theo quy định.

4. Mức thu

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
I	**Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**		
1	**Các phường**		
a	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản gắn liền với đất (bao gồm: cấp lần đầu, cấp mới Giấy chứng nhận)	đồng/giấy	100.000
b	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận)	đồng/giấy	50.000
c	Cấp mới giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đồng/giấy	25.000
d	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận)	đồng/giấy	20.000
đ	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/giấy	25.000
e	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/lần	15.000
2	**Các xã: Mức thu bằng 50% mức thu tương ứng tại các phường**		
II	**Tổ chức**		
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản gắn liền với đất (bao gồm: cấp lần đầu, cấp mới Giấy chứng nhận)	đồng/giấy	500.000
2	Cấp mới giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất	đồng/giấy	100.000
3	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận)	đồng/giấy	50.000
4	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	đồng/giấy	30.000
5	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/lần	15.000

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 15. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

1. Tổ chức thu: Tổ chức có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

2. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ; cấp giấy phép xây dựng các công trình xây dựng khác, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

3. Mức thu: Mức thu 0 đồng (không đồng) khi thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp.

4. Quản lý, sử dụng: Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 16. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Tổ chức thu: Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

2. Đối tượng nộp: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

3. Các trường hợp được miễn thu: Hộ kinh doanh thuộc diện hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Mức thu

a) Hộ kinh doanh: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký: 40.000 đồng/lần;

b) Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký và giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh: 50.000 đồng/1 lần cấp.

5. Quản lý, sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Chi phí cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 17. Mức thu phí và lệ phí đối với việc thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cà Mau

1. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính nộp hồ sơ trên môi trường mạng thông qua dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b) Các cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Mức thu phí và lệ phí: Mức thu 0 đồng (không đồng) khi thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến đối với các loại phí và lệ phí được quy định tại Nghị quyết này. Chi phí cho việc thu phí, lệ phí trực tuyến do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách hiện hành.

Điều 18. Hình thức nộp, kỳ kê khai, nộp, quyết toán phí, lệ phí

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức

a) Nộp phí, lệ phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng. Đối với phí, lệ phí do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thu, người nộp phí, lệ phí nộp vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

c) Nộp phí, lệ phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước;

d) Nộp phí, lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ tiền lệ phí thu được (bao gồm cả tiền lệ phí thu qua tài khoản chuyên thu lệ phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ.

4. Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí, lệ phí của tổ chức thu phí, lệ phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh./.